

**BULÔNG ĐẦU SÁU CẠNH**  
(Tinh)

Kích thước

**TCVN**  
**1892 - 76**

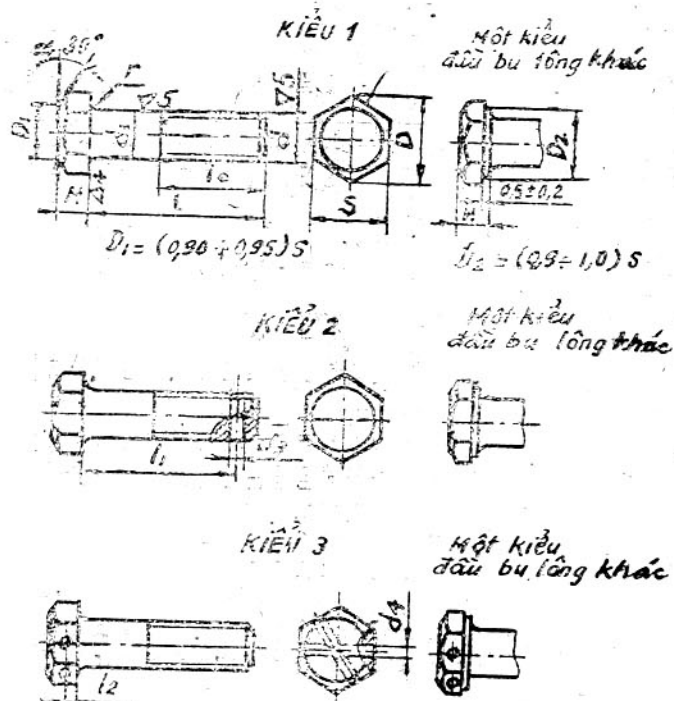
Болты с шестигранной головкой  
(повышенной точности) размеры

Hexagon bolts (high precision),  
Dimensions

Có hiệu lực  
từ 1-1-1976

TCVN 1892 - 76 được ban hành để thay thế cho TCVN 95 - 63

1. Kết cấu và kích thước của bulông phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và bảng 1,2.



Đường kính danh nghĩa của ren d	1,6	2	2,5	3	4	5	6	8	10	12	(14)	16	(18)	20	(22)	24	(26)	30	36	42	48
Bước ren	lớn	0,35	0,4	0,45	0,5	0,7	0,8	1	1,25	1,5	1,75	2	2,5	2,5	2,5	3	3	3,5	4	4,5	5
	nhỏ	--	--	--	--	--	--	1	1,25	1,25	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	2	2	2	3	3	3
d <sub>1</sub> (Sai lệch giới hạn theo B7)	1,6	2	2,5	3,0	4,0	5,0	6,0	8,0	10,0	12,0	14,0	16,0	18,0	20,0	22,0	24,0	27,0	30,0	36,0	42,0	48,0
S (Sai lệch giới hạn theo B7)	3,2	4	5	5,5	7	8	10	13	17	19	22	24	27	30	32	36	41	46	55	65	75
H (Sai lệch giới hạn theo DXg)	1,1	1,4	1,7	2,0	2,8	3,5	4,0	5,5	7,0	8,0	9,0	10,0	12,0	13,0	14,0	15,0	17,0	19,0	23,0	26,0	30,0
D, không nhỏ hơn	3,4	4,4	5,5	6,0	7,7	8,8	11,0	14,4	18,9	21,1	24,5	26,8	30,2	33,5	35,8	40,3	45,9	51,6	61,7	73,0	84,3
r	không nhỏ hơn	0,10	0,10	0,10	0,10	0,20	0,20	0,25	0,40	0,40	0,60	0,60	0,60	0,60	0,80	0,80	0,80	1,00	1,00	1,20	1,60
	không lớn hơn	0,20	0,30	0,30	0,30	0,35	0,35	0,40	0,60	0,60	1,10	1,10	1,10	1,20	1,20	1,20	1,70	1,70	1,70	1,80	2,30
d <sub>3</sub> (Sai lệch giới hạn theo Ag)	--	--	--	--	1,0	1,2	1,6	2,0	2,5	3,2	3,2	4,0	4,0	4,0	5,0	5,0	5,0	6,3	6,3	8,0	8,0
Độ lệch trục giới hạn của lỗ ở thân so với trục của ren	--	--	--	--	0,15	0,15	0,20	0,20	0,20	0,25	0,25	0,30	0,30	0,30	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,50	0,50
d <sub>4</sub> (Sai lệch giới hạn theo Ag)	--	--	--	--	1,0	1,2	2,0	2,5	2,5	3,2	3,2	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	5,0	5,0	5,0
Khoảng cách từ mặt tựa ở đầu đến tâm lỗ ở đầu bulông l <sub>2</sub> (Sai lệch giới hạn theo DXg)	--	--	--	--	1,4	1,8	2,0	2,8	3,5	4,0	4,5	5,0	6,0	6,5	7,0	7,5	8,5	9,5	11,5	13,0	15,0
Độ lệch trục giới hạn của đầu bulông so với trục của thân	0,2	0,2	0,2	0,2	0,25	0,25	0,25	0,30	0,30	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,40	0,40	0,40	0,40	0,50	0,50	0,50

Chú thích. Không nên dùng những bulông có kích thước trong đầu ngoài.

$l_0$  và  $l_1$  khi đường kính  
(Sai lệch giới hạn của  $L_1$  theo ĐXđ)

l (Sai lệch giới hạn theo ĐXđ)	1.6		2	2.5	3	4		5		6		8		10		12		(14)		
	$l_0$	$l_0$	$l_0$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
2	×	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
3	×	×	×	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
4	×	×	×	×	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
5	×	×	×	×	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
6	×	×	×	×	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
8	×	×	×	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×
10	×	×	×	×	7.5	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×
12	8	×	×	×	9.5	×	9.5	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×
14	8	10	10	12	11.5	×	11.5	×	10	×	—	×	—	×	—	×	—	×	—	×
16	—	10	10	12	13.5	14	13.5	×	12	×	12	×	—	×	—	×	—	×	—	×
(18)	—	10	10	12	15.5	14	15.5	16	14	×	14	×	14	×	—	×	—	×	—	×
20	—	—	10	12	17.5	14	17.5	16	16	×	16	×	16	×	15	×	—	×	—	×
(22)	—	—	10	12	19.5	14	19.5	16	18	18	18	×	18	×	17	×	17	×	—	×
25	—	—	10	12	22.5	14	22.5	16	21	18	21	×	21	×	20	×	20	×	—	×
(28)	—	—	—	12	25.5	14	25.5	16	24	18	24	22	24	×	23	×	23	×	—	×
30	—	—	—	12	27.5	14	27.5	16	26	18	26	22	26	×	25	×	25	×	—	×
(32)	—	—	—	—	29.5	14	29.5	16	28	18	28	22	28	26	27	×	27	×	—	×
35	—	—	—	—	32.5	14	32.5	16	31	18	31	22	31	26	30	30	30	×	—	×
(38)	—	—	—	—	35.5	14	35.5	16	34	18	34	22	34	26	33	30	33	×	—	×
40	—	—	—	—	37.5	14	37.5	16	36	18	36	22	36	26	35	30	35	34	—	×
45	—	—	—	—	42.5	14	42.5	16	41	18	41	22	41	26	40	30	40	34	—	×
50	—	—	—	—	47.5	14	47.5	16	46	18	46	22	46	26	45	30	45	34	—	×
55	—	—	—	—	52.5	14	52.5	16	51	18	51	22	51	26	50	30	50	34	—	×
60	—	—	—	—	57.5	14	57.5	16	56	18	56	22	56	26	55	30	55	34	—	×
65	—	—	—	—	—	—	62.5	16	61	18	61	22	61	26	60	30	60	34	—	×
70	—	—	—	—	—	—	67.5	16	66	18	66	22	66	26	65	30	65	34	—	×
75	—	—	—	—	—	—	72.5	16	71	18	71	22	71	26	70	30	70	34	—	×
80	—	—	—	—	—	—	77.5	16	76	18	76	22	76	26	75	30	75	34	—	×
(85)	—	—	—	—	—	—	—	—	81	18	81	22	81	26	80	30	80	34	—	×
90	—	—	—	—	—	—	—	—	86	18	86	22	86	26	85	30	85	34	—	×
(95)	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	91	22	91	26	90	30	90	34	—	×
100	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	96	22	96	26	95	30	95	34	—	×
(105)	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	101	26	100	30	100	34	—	×

Bảng 2

anh nghĩa của ren d  
(Bulông có ren suốt chiều dài thân đánh dấu X)

16		18		20		(22)		24		(27)		30		36		42		48	
$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$	$l_1$	$l_0$
20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	X	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	X	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	X	-	X	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	X	22	X	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	X	24	X	24	X	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	X	26	X	26	X	25	X	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	X	29	X	29	X	28	X	28	X	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-
32	X	32	X	32	X	31	X	31	X	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-
34	X	34	X	34	X	33	X	33	X	32	X	-	X	-	-	-	-	-	-
39	38	39	X	39	X	38	X	38	X	37	X	36	X	-	-	-	-	-	-
44	38	44	42	44	X	43	X	43	X	42	X	41	X	40	X	-	-	-	-
49	38	49	42	49	46	48	X	48	X	47	X	46	X	45	X	-	X	-	-
54	38	54	42	54	46	53	50	53	X	52	X	51	X	50	X	48	X	-	X
59	38	59	42	59	46	58	50	58	54	57	X	56	X	55	X	53	X	-	X
64	38	64	42	64	46	63	50	63	54	62	60	61	X	60	X	58	X	58	X
69	38	69	42	69	46	68	50	68	54	67	60	66	66	65	X	63	X	63	X
74	38	74	42	74	46	73	50	73	54	72	60	71	66	70	X	68	X	68	X
79	38	79	42	79	46	78	50	78	54	77	60	76	66	75	X	73	X	73	X
84	38	84	42	84	46	83	50	83	54	82	60	81	66	80	78	78	X	78	X
89	38	89	42	89	46	88	50	88	54	87	60	86	66	85	78	83	X	83	X
94	38	94	42	94	46	93	50	93	54	92	60	91	66	90	78	88	X	88	X
99	38	99	42	99	46	98	50	98	54	97	60	96	66	95	78	93	90	93	X

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
110	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	106	26	105	30	105	34
(115)	—	—	—	—	—	—	—	—	—	7	—	—	—	111	26	110	30	110	34
120	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	116	26	115	30	115	34
(125)	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	121	26	120	30	120	34
130	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	126	26	125	30	125	34
140	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	136	26	135	30	135	34
150	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	146	26	145	30	145	34
160	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	156	32	155	36	155	40
170	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	166	32	165	36	165	40
180	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	176	32	175	36	175	40
190	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	186	32	185	36	185	40
200	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	196	32	195	36	195	40
220	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	215	36	215	40
240	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	235	36	235	40
260	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	255	36	255	40
280	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	275	40
300	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	295	40
Sai lệch giới hạn của $L_0$																			
	Ren bước lớn	+0,7	+0,8	+0,9	+1,0		+1,4		+1,6		+2,0		+2,5		+3,0		+3,5		+4,
Ren bước nhỏ	—	—	—	—		—		—		—		+2,0				+2,5			

**Chú thích.** Không nên dùng những bulông có kích thước trong dấu ngoặc.

(tiếp theo)

20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
104	38	104	42	104	46	103	50	103	54	102	60	101	66	100	78	98	90	98	×
109	38	109	42	109	46	108	50	108	54	107	60	106	66	105	78	103	96	103	102
114	38	114	42	114	46	113	50	113	54	112	60	111	66	110	78	100	96	100	102
119	38	119	42	119	46	118	50	118	54	117	60	116	66	115	78	113	90	113	102
124	38	124	42	124	46	123	50	123	54	122	60	121	66	120	78	118	90	118	102
134	38	134	42	134	46	133	50	133	54	132	60	131	66	130	78	128	90	128	102
144	38	144	42	144	46	143	50	143	54	142	60	141	66	140	78	138	90	138	102
154	44	154	48	154	52	153	56	153	60	152	60	151	72	150	84	148	90	148	108
164	44	164	48	164	52	163	56	163	60	162	66	161	72	160	84	158	96	158	108
174	44	174	48	174	52	173	56	173	60	172	66	171	72	170	84	168	96	168	108
184	44	184	48	184	52	183	56	183	60	182	66	181	72	180	84	178	96	178	108
194	44	194	48	194	52	193	56	193	60	192	66	191	72	190	84	188	96	188	108
214	44	214	48	214	52	213	56	213	60	212	66	211	72	210	84	208	96	208	108
234	44	234	48	234	52	233	56	233	60	232	66	231	72	230	84	228	96	228	108
254	44	254	48	254	52	253	56	253	60	252	66	251	72	250	84	248	96	248	108
274	44	274	48	274	52	273	56	273	60	272	66	271	72	270	84	268	96	268	108
294	44	294	48	294	52	293	56	293	60	292	66	291	72	290	84	288	96	288	108
				+5,0				+6,0				+7,0		+8,0		+9,0		+10,0	
+3,0						+4,0						+6,0							

Vi dụ kỹ hiệu quy ước của bulông kiểu 1, đường kính ren  $d = 12 \text{ mm}$ , chiều dài  $l = 60 \text{ mm}$ , ren bước lớn, có miền dung sai  $8 g$ , cấp bền 5.8 không lớp phủ:

Bulông M12  $\times$  60.58. TCVN 1892 - 76

Trong tự cho bulông kiểu 2, ren bước nhỏ có miền dung sai  $6 g$ , cấp bền 10.9 làm bằng thép 40X, có lớp phủ 01 dày  $6 \mu\text{m}$ :

Bulông 2M12  $\times$  1,25.6  $\times$  60.109.40X.016 TCVN 1892 - 76

2. Ren theo TCVN 2248 - 77, miền dung sai  $6 g$  hay  $8 g$  theo TCVN 1917 - 76.

3. Theo sự thỏa thuận giữa khách hàng và cơ sở sản xuất cho phép chế tạo:

a) Ren có miền dung sai 4h, 6e và 6d.

b) Bulông có đường kính danh nghĩa của ren từ 36 đến 48 mm có bước ren 2 mm.

4. Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1916 - 76.

5. Khối lượng của bulông cho trong phụ lục.

Khối lượng của bulông thép (kiểu I) có ren bước lớn

h, mm	Khối lượng 1000 chiếc bulông, kg ≈, khi đường kính danh nghĩa của ren d, mm																				
	1,6	2	2,6	3	4	5	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	27	30	36	42	48
2	0,104	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
3	0,118	0,246	0,390	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
4	0,132	0,238	0,425	0,609	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
5	0,145	0,260	0,460	0,660	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
6	0,160	0,282	0,495	0,711	1,461	2,190	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
8	0,188	0,326	0,565	0,813	1,641	2,472	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
10	0,216	0,370	0,635	0,915	1,821	2,751	4,712	9,624	19,28	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
12	0,250	0,414	0,705	1,017	2,001	3,036	5,118	10,350	20,42	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
14	0,281	0,469	0,787	1,122	2,181	3,318	5,524	11,080	21,56	30,93	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
16	—	0,518	0,864	1,234	2,368	3,600	5,930	11,800	22,70	32,57	47,18	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
18	—	0,567	0,944	1,344	2,566	4,062	6,336	12,530	23,83	34,21	49,41	65,54	—	—	—	—	—	—	—	—	—
20	—	—	1,019	1,456	2,763	4,371	6,742	13,250	24,90	35,85	51,65	68,49	95,81	—	—	—	—	—	—	—	—
22	—	—	1,096	1,567	2,961	4,679	7,204	13,980	26,11	37,49	53,89	71,44	99,52	—	—	—	—	—	—	—	—
25	—	—	1,211	1,733	3,257	5,142	7,871	15,070	27,83	39,95	57,25	75,87	105,10	136,4	—	—	—	—	—	—	—
28	—	—	—	1,900	3,553	5,605	8,538	16,560	29,52	42,41	60,60	80,29	110,60	143,3	—	—	—	—	—	—	—
30	—	—	—	2,011	3,750	5,913	8,981	17,350	30,66	44,05	62,84	83,24	114,30	147,9	180,6	—	—	—	—	—	—
32	—	—	—	—	3,948	6,222	9,426	18,140	32,03	45,68	65,07	86,19	118,00	152,5	186,2	237,0	—	—	—	—	—
35	—	—	—	—	4,244	6,685	10,090	19,320	33,88	48,43	68,44	90,62	123,60	159,4	194,6	246,9	340,6	—	—	—	—
38	—	—	—	—	4,540	7,147	10,760	20,510	35,73	51,09	71,79	95,04	129,20	166,3	203,0	256,9	353,3	—	—	—	—
40	—	—	—	—	4,738	7,456	11,200	21,300	36,96	52,87	74,45	97,99	132,90	170,9	208,6	263,5	361,8	479,1	—	—	—
45	—	—	—	—	5,231	8,227	12,310	23,270	40,05	57,31	80,50	105,70	142,10	182,5	222,6	289,1	373,0	505,2	—	—	—
50	—	—	—	—	5,725	8,999	13,120	25,250	43,13	61,76	86,55	113,60	152,40	194,0	236,6	296,7	401,1	531,2	844,8	—	—
55	—	—	—	—	6,218	8,769	14,530	27,220	43,22	66,20	92,59	121,50	162,40	206,8	250,7	313,3	425,3	557,3	882,2	1304	—
60	—	—	—	—	6,742	10,540	15,640	29,200	49,30	70,64	98,64	129,40	172,40	219,1	266,5	329,9	446,5	583,3	920,1	1356*	—
65	—	—	—	—	—	11,310	16,760	31,170	52,39	75,08	104,70	137,30	182,40	231,5	281,4	348,8	467,7	609,4	957,1	1407	2009



l, mm	Khối lượng 1000 chiếc bulông, kg ≈, khi đường kính danh nghĩa của ren d, mm																				
	1,6	2	2,5	3	4	5	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	27	30	36	42	48
70	—	—	—	—	—	12,080	17,870	33,110	55,47	79,53	110,70	145,20	192,40	243,8	296,4	366,5	491,1	635,4	995,3	1458	2076
75	—	—	—	—	—	12,850	18,980	35,120	58,56	83,79	116,80	153,10	202,40	256,1	311,3	384,3	513,6	664,0	1033,0	1509	2143
80	—	—	—	—	—	13,630	20,090	37,090	61,64	88,42	122,80	161,00	212,40	268,1	326,2	402,4	536,1	691,8	1071,0	1521	2211
85	—	—	—	—	—	—	21,200	39,070	64,73	92,86	128,90	168,90	222,40	280,8	341,2	419,8	558,6	719,5	1108,0	1612	2278
90	—	—	—	—	—	—	22,310	41,040	67,81	97,29	134,90	176,80	232,40	293,2	356,1	437,6	581,0	747,3	1151,0	1663	2345
95	—	—	—	—	—	—	—	43,020	70,90	101,70	141,00	184,70	242,10	305,5	371,0	455,1	603,5	775,1	1191,0	1715	2412
100	—	—	—	—	—	—	—	44,990	73,98	106,20	147,00	192,60	252,40	317,8	385,9	473,2	626,0	802,8	1231,0	1766	2479
105	—	—	—	—	—	—	—	—	77,07	110,60	153,10	200,50	262,40	330,2	400,9	490,9	648,5	830,6	1271,0	1826	2546
110	—	—	—	—	—	—	—	—	80,15	115,10	159,10	208,40	272,30	342,5	415,8	508,7	671,0	858,4	1311,0	1880	2614
115	—	—	—	—	—	—	—	—	83,23	119,50	165,20	216,30	282,30	354,9	430,7	526,5	693,5	886,1	1351,0	1931	2690
120	—	—	—	—	—	—	—	—	86,32	124,00	171,20	224,20	292,30	367,2	445,7	544,2	716,0	913,9	1391,0	1989	2760
125	—	—	—	—	—	—	—	—	—	177,20	232,10	302,30	379,5	460,6	562,0	738,5	941,7	1431,0	2043	2831	
130	—	—	—	—	—	—	—	—	92,49	132,80	183,30	240,00	312,30	391,9	475,5	579,8	761,0	969,5	1471,0	2098	2903
140	—	—	—	—	—	—	—	—	8,66	141,70	195,40	255,80	332,30	416,6	505,4	615,3	806,0	1025,0	1551,0	2207	3045
150	—	—	—	—	—	—	—	—	104,80	150,60	207,50	271,60	352,30	441,2	535,2	650,8	850,1	1080,0	1631,0	2315	3187
160	—	—	—	—	—	—	—	—	111,00	159,50	219,60	287,40	372,30	465,9	565,1	686,4	895,9	1136,0	1711,0	2424	3329
170	—	—	—	—	—	—	—	—	117,20	168,40	231,70	303,20	392,30	490,6	595,0	721,9	940,9	1192,0	1790,0	2533	3471
189	—	—	—	—	—	—	—	—	123,30	177,30	243,80	319,00	412,30	515,3	624,8	757,5	985,9	1247,0	1870,0	2642	3614
190	—	—	—	—	—	—	—	—	125,50	186,20	255,90	333,80	432,30	540,0	654,7	793,0	1031,0	1303,0	1950,0	2751	3756
200	—	—	—	—	—	—	—	—	135,70	195,00	267,90	350,60	452,20	561,6	684,6	828,6	1076,0	1358,0	2030,0	2860	3898
220	—	—	—	—	—	—	—	—	—	212,80	292,10	382,20	492,20	614,0	744,3	895,6	1166,0	1469,0	2190,0	3077	4182
240	—	—	—	—	—	—	—	—	—	230,60	316,30	413,80	532,20	633,4	804,0	970,8	1256,0	1580,0	2350,0	3295	4466
260	—	—	—	—	—	—	—	—	—	248,30	340,50	445,40	572,20	712,7	863,7	1042,0	1346,0	1691,0	2510,0	3513	4751
280	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	364,70	476,90	612,20	762,1	923,5	1113,0	1436,0	1802,0	2670,0	3730	5035
300	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	388,90	508,50	652,20	811,4	983,2	1184,0	1526,0	1914,0	2830,0	3948	5319